

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-PT  
Ngày 11-01-2022  
V/v tranh chấp tài sản chung và thừa  
kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Dũng.  
*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Thị Mộng Tuyết;  
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:***  
Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 191/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp tài sản chung và thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 127/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966; hộ khẩu thường trú: Số 68, đường 23, tổ 5, ấp T1, xã T2, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Lê Minh L, sinh năm 1984; hộ khẩu thường trú: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ liên hệ: Số 463A, Quốc lộ A, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/9/2019).

***- Bị đơn:*** Bà Tô Thị Ngọc V, sinh năm 1982 và ông Tô Thanh T1, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: Ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Ngô Hữu Q, sinh năm 1995; hộ khẩu thường trú: Xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Bình hoặc ông Lưu Hùng S, sinh năm 1995; hộ khẩu thường trú: Thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên hệ: Số 36, đường Mạc Đĩnh C, phường Đ, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/7/2020).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Tô Thanh S1, sinh năm 2002; hộ khẩu thường trú: Ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Võ Thu T3, sinh năm 1957; hộ khẩu thường trú: Số 720, Nguyễn Đình C, Phường E, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Người làm chứng:*

1. Bà Tô Thị G, sinh năm 1952; hộ khẩu thường trú: Ấp Xóm B1, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Tô Thị P, sinh năm 1962; hộ khẩu thường trú: Ấp Xóm B2, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Nguyễn Minh D, sinh năm 1952; hộ khẩu thường trú: Ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1963; hộ khẩu thường trú: Ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Võ Thị H1, sinh năm 1959; hộ khẩu thường trú: Ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1953; hộ khẩu thường trú: Ấp Bàu T4, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1945; hộ khẩu thường trú: Ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

8. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1963; hộ khẩu thường trú: Ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

9. Ông Phạm Văn H3, sinh năm 1964; hộ khẩu thường trú: Ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

10. Ông Hoàng Văn L1, sinh năm 1964; hộ khẩu thường trú: Ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

11. Ông Trần Trung H4, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: Ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

12. Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp 1, xã T5, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Người kháng cáo:* Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P là ông Lê Minh L; bị đơn bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/2021/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/6/2021.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Bà P và ông Tô Văn B (sinh năm 1958, chết năm 2016) là vợ chồng sống chung với nhau từ năm 1986 cho đến năm 2016. Trong thời kỳ hôn nhân, Bà P và ông B không có đăng ký kết hôn, không có con chung, vợ chồng sống chung với nhau tại ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Trong thời kỳ hôn nhân, Bà P và ông B tạo lập được khối tài sản chung là phần đất có diện tích 6.674m<sup>2</sup> (*đo đạc thực tế là 7.068,3m<sup>2</sup>*) thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số O tọa lạc ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương đã được Cơ quan U huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ P QSDĐ/QĐ-UB ngày 09/01/2004 cho hộ ông Tô Văn B; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 60m<sup>2</sup> (*hiện căn nhà này đã đập bỏ, không còn*) và cây trồng gắn liền với đất. Nguồn gốc tài sản, do vợ chồng Bà P và ông B tự khai phá.

Năm 2016, sau khi ông B chết, 02 người con riêng của ông B là bà V và ông T5 dùng thế lực hù dọa, đánh đập, ép buộc Bà P ra khỏi nhà. Do tuổi cao sức yếu, sợ ảnh hưởng đến tính mạng nên Bà P phải về huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Lợi dụng lúc Bà P không có mặt ở địa phương, bà V và ông T5 phá bỏ căn nhà của vợ chồng Bà P với ông B xây dựng để tiến hành xây dựng lại 02 căn nhà mới.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề sau:

+ Chia đôi số tài sản chung giữa Bà P với ông B là phần đất có diện tích 6.647m<sup>2</sup> (*đo đạc thực tế là 7.068,3m<sup>2</sup>*) thuộc thửa đất số 02 (thửa đất mới 07, 08) tờ bản đồ số O, tọa lạc tại ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương; chia đôi các tài sản trên đất gồm: Căn nhà cấp 4, diện tích 60m<sup>2</sup> (*hiện căn nhà này đã đập bỏ, không còn*) và các cây trồng gắn liền với đất là 73 cây cao su trồng năm 1990, 07 cây măng cụt trồng năm 2013, 22 cây bưởi trồng năm 2014; 05 cây cóc trồng năm 2014 và 08 cây ổi trồng năm 2014. Phần Bà P yêu cầu được chia là 3.534,15m<sup>2</sup> đất và 30m<sup>2</sup> nhà và các cây trồng trên đất.

+ Chia thừa kế tài sản của ông Tô Văn B để lại gồm: Phần diện tích 3.534,15m<sup>2</sup> đất; 30m<sup>2</sup> nhà và các cây trồng có trên đất (*là ½ tài sản của ông B sau khi được chia tài sản chung*), cho những người thừa kế ở hàng thứ nhất của ông B theo quy định của pháp luật, cụ thể: Bà P, bà V và ông T5 mỗi người được 1/3 trị giá phần tài sản của ông B. Phần Bà P yêu cầu được chia là phần đất có diện tích 1.178,05m<sup>2</sup> và 10m<sup>2</sup> nhà ở.

Từ đó, tổng diện tích đất mà Bà P yêu cầu được chia là 4.702,2m<sup>2</sup>, tài sản là căn nhà gắn liền với đất có diện tích 40m<sup>2</sup> (*hiện căn nhà này đã đập bỏ,*

*không còn*) và các cây trồng trên đất. Trên phần đất nếu Bà P được chia, cây trồng nào của bà V và ông T5 trồng thì Bà P sẽ thanh toán lại cho bà V và ông T5 trị giá theo quy định pháp luật.

Đối với việc bà T6 nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất của bà V và ông T5 thì Bà P không đồng ý với việc chuyển nhượng này, vì hai bên chỉ lập giấy viết tay với nhau, việc chuyển nhượng nói trên là không hợp pháp.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Bà P đồng ý và yêu cầu Tòa án sử dụng kết quả đo đạc, định giá sau để làm căn cứ giải quyết vụ án: Biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/12/2019 do Tòa án lập; Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 278-2020 ngày 26/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đ huyện D và kết quả định giá theo Biên bản định giá ngày 25/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản tranh chấp huyện D.

*Chứng cứ nguyên đơn Bà P cung cấp:* Đơn khởi kiện 23/7/2019; đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/10/2020; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn Bà P; 01 bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ P QSDĐ/QĐ-UB ngày 09/01/2004 cho hộ ông Tô Văn B; trích lục khai tử của ông B; tường trình quan hệ nhân thân ngày 06/9/2019; bản tự khai ngày 15/10/2019, văn bản trình bày ý kiến ngày 08/01/2020; tờ nhân chứng ngày 04/3/2020; 02 giấy xác nhận ngày 03/3/2020.

*- Bị đơn bà Tô Thị Ngọc V, ông Tô Thanh T1 trình bày:*

Ông Tô Văn B có tên gọi khác là Tô Văn B, là chồng của bà Võ Thị T7 (sinh năm 1957, chết năm 1985). Quá trình chung sống, ông B và bà Võ Thị T7 có 02 người con chung là bà V và ông T5. Sau khi bà T6 chết thì ông B sống một mình nuôi 02 con. Đến khoảng năm 1990, thì ông B chung sống với bà Phạm Thị Ngọc L (sinh năm 1961, chết năm 2017), được một thời gian thì bà L bỏ đi. Đến năm 1993, ông B bị bệnh và có nằm Bệnh viện T8 thì có quen biết Bà P và đưa Bà P về chung sống. Ông B và Bà P chung sống không có đăng ký kết hôn, không có con chung. Năm 2016, ông B chết, không để lại di chúc. Sau khi ông B chết, Bà P cũng bỏ đi, đến năm 2019 thì Bà P quay về khởi kiện.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp 6.674m<sup>2</sup> (*đo đạc thực tế là 7.068,3m<sup>2</sup>*) là của ông bà nội tên ông Tô Văn B và bà Nguyễn Thị T9 để lại cho ông B và bà T6; khu đất này đã được khai phá sử dụng rất nhiều năm về trước chứ không phải mới khai phá như ý kiến của Bà P. Khi ông B sinh sống, ông B và bà T6 cũng như sau này là Bà P thì cũng chỉ cải tạo lại đất, trồng một số cây trồng.

Ông B và Bà P chung sống từ năm 1993, không phải năm 1986 như Bà P trình bày. Đến năm 2016, ông B chết và Bà P đã bỏ đi. Quá trình sống chung, ông B và Bà P cũng không tạo lập được tài sản gì khác ngoài những tài sản đã có trước đó.

Phần đất có diện tích 6.674m<sup>2</sup> (*đo đạc thực tế là 7.068,3m<sup>2</sup>*), hiện nay bà V và ông T5 đã làm thủ tục nhận thừa kế và đã được Sở T10 tỉnh Bình Dương cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS ngày 04/6/2019 đứng tên bà Tô Thị Ngọc V, đối với diện tích 2.312,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số O và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS06904 ngày 04/6/2019 đứng tên ông Tô Thanh T1, đối với diện tích 4.755,8m<sup>2</sup> thửa đất số 08, tờ bản đồ số O, tọa lạc ấp Lê Danh C, xã T2, huyện D.

Ngoài ra, khi ông B chết, ông B có khoản nợ vay của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện D (*không nhớ chính xác là bao nhiêu tiền*) và chính ông T5 là người trả hết số tiền nợ trên; khoản nợ thứ hai là nợ tiềm cầm của bà Dân (*không nhớ rõ họ tên có địa chỉ tại xã T2, huyện D*) với số tiền 40.000.000 đồng và chính ông T5 đã thanh toán xong khoản nợ trên. Tuy nhiên, đối với các khoản nợ này ông T5 không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, bà V và ông T5 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản của Bà P. Ông T5 và bà V không đồng ý chia cho Bà P phần tài sản nào nên không trình bày ý kiến về việc hưởng bằng tiền hay hiện vật. Đối với tài sản là căn nhà tình thương, căn nhà này là do Nhà nước xây dựng tặng cho ông B vào ngày 04/9/2003 chứ không phải ông B và Bà P bỏ tiền xây dựng; hiện căn nhà này mục nát nên bà V và ông T5 đã phá bỏ để xây dựng 02 căn nhà cấp 4 mới trên đất nên không còn để chia. Tuy nhiên, các cây trồng gắn liền với đất 73 cây cao su trồng năm 1990, 07 cây măng cụt trồng năm 2013, 22 cây bưởi trồng năm 2014; 05 cây cóc trồng năm 2014 và 08 cây ôi trồng năm 2014; bà V và ông T5 đồng ý chia làm 03 phần bằng nhau, Bà P, bà V và ông T5 mỗi người một phần bằng nhau do Bà P có công chăm sóc đối với số cây trồng này.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà V và ông T5 đồng ý và yêu cầu Tòa án sử dụng kết quả đo đạc, định giá sau để làm căn cứ giải quyết vụ án: Biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/12/2019 do Tòa án lập; Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 278-2020 ngày 26/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đ huyện D và kết quả định giá theo Biên bản định giá ngày 25/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản tranh chấp huyện D.

*Chứng cứ bị đơn ông T5, bà V cung cấp:* Bản sao hồ sơ gốc và bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS và sổ CS06904 cùng ngày 04/6/2019 do Sở T10 tỉnh Bình Dương cấp cho bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1; bản sao Quyết định về việc tặng nhà tình thương ngày 04/7/2003; bản sao hợp đồng xây dựng nhà tình thương; bản sao trích lục khai tử của bà Võ Thị T7; bản tự khai ngày 14/10/2019; bản tường trình ngày 08/5/2020.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tô Thanh S1 trình bày:*

Tại Bản tự khai ngày 16/6/2020, anh S1 xác định: Anh S1 là con của bà V và là cháu ngoại của ông B. Anh S1 thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà V và xác định không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản các bên tranh chấp. Anh S1 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định.

*Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh S1 cung cấp:* Bản tự khai ngày 16/6/2020 và đơn vắng mặt ngày 16/6/2020.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thu T3 trình bày:*

Tại bản tự khai ngày 01/7/2020, bà T6 xác định: Ngày 15/6/2019, bà T6 có nhận chuyển nhượng của bà V một phần đất có diện tích khoảng 1.000m<sup>2</sup> (ngang 10m, dài hết đất) nằm trong phần đất có diện tích 2.312,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số O đã được Sở T10 tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS ngày 04/6/2019 đứng tên bà Tô Thị Ngọc V. Tuy nhiên, bà T6 không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà T6 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định.

*Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T6 cung cấp:* Bản sao “Hợp đồng mua bán chuyển nhượng nhà đất” ngày 15/6/2019; bản tự khai ngày 01/7/2020 và đơn xin vắng mặt ngày 01/7/2020.

*- Người làm chứng ông Phạm Văn H3 và ông Hoàng Văn L1 trình bày:*

Tại Biên bản xác minh ngày 20/12/2019: Ông Phạm Văn H3 là Trưởng ban lãnh đạo ấp Lê Danh C và ông Hoàng Văn L1 là Trưởng Ban mặt trận ấp Lê Danh C và là hàng xóm với gia đình ông B. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là cha mẹ ông B để lại, không phải do ông B tự khai phá hay chuyển nhượng của ai khác. Thời gian Bà P bắt đầu chung sống với ông B, theo địa phương được biết thì khoảng năm 1990 ông B bệnh nặng và có điều trị tại bệnh viện. Từ đó, ông B quen biết Bà P và đưa về chung sống tại địa phương cho đến khi ông B chết vào năm 2016. Quá trình chung sống, ông B và Bà P không đăng ký kết hôn, Bà P không đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương. Khi chung sống, Bà P có tham gia canh tác trên đất, có sửa chữa nhà ở. Từ năm 2016, Bà P chuyển đi nơi khác sinh sống. Khi ông B chết, Bà P có nhờ chính quyền ấp giải quyết đối với khoản nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi mà ông B đã mua thiếu còn nợ lại khoảng 50.000.000 đồng, kết quả hòa giải không thành còn các bên giải quyết như thế nào thì địa phương không biết.

Đối với “Đơn xin xác nhận” ngày 13/9/2019 của Bà P nộp trong hồ sơ có xác nhận của ông Trần Trung H4 – Cơ quan C ấp: Ông H5 và ông L2 xác định, ông H6 mới được Cơ quan U xã T2 ký quyết định làm Cơ quan C ấp vào ngày 10/9/2019 (trước khi ký “Đơn xin xác nhận” được 03 ngày); ông H6 sinh năm 1980 lại xác nhận sự việc xảy ra năm 1986 là không thể nắm được nội dung chính xác.

*- Người làm chứng ông Trần Trung H4 trình bày:*

Ngày 13/9/2019, Bà P làm “Đơn xin xác nhận”, đơn được đánh máy sẵn. Trên cơ sở là người dân địa phương sinh sống từ khi sinh ra (từ năm 1980) cho đến nay nên ông H6 có biết được Bà P và ông B chung sống từ năm 1986 nên xác nhận. Sau khi ông H6 ký xác nhận thì ông H6 giao lại cho Bà P và Bà P tự mang ký xác nhận của Cơ quan U xã T2.

*- Người làm chứng bà Phạm Thị H2 trình bày:*

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2020: Bà H2 là chị ruột của bà Võ Thị T7 (vợ đầu của ông B). Sau khi bà T6 chết năm 1985 thì ông B không chung sống với người phụ nữ nào khác cho đến năm 1992, bởi sau khi bà T6 chết thì Bà H2 đón cháu T11 về sống chung và đến năm 1992 mới giao trả cháu T11 về cho ông B nuôi dưỡng. Khi giao cháu T11 cho ông B thì Bà H2 thấy ông B chung sống với bà L, cùng năm đó thì bà L bỏ đi. Năm 1993, Bà P mới về chung sống với ông B cho đến năm 2016.

*- Người làm chứng bà Nguyễn Thị C1 trình bày:*

Tại bản tự khai ngày 18/4/2021 và tại phiên tòa: Bà C1 là hàng xóm lâu năm của ông B. Sau khi bà T6 chết năm 1985 thì ông B không chung sống với người phụ nữ nào khác cho đến năm 1991. Năm 1991, ông B chung sống với bà L, vì khi bà L chung sống với ông B thì bà L còn làm mai mối cho Bà C1 với chồng là ông Nguyễn Văn N (có giấy đăng ký kết hôn), cùng năm đó thì bà L bị ông B đuổi đi. Năm 1993, ông B bệnh nặng đi trị bệnh tại bệnh viện và quen biết Bà P rồi đưa Bà P về chung sống với ông B cho đến năm 2016, vì năm 1993 là Bà C1 sinh con trai Nguyễn Minh H5 (có giấy khai sinh) nên Bà C1 nhớ rõ mốc thời gian.

*- Người làm chứng bà Võ Thị H1 trình bày:*

Tại Bản tự khai ngày 25/11/2020 và tại phiên tòa: Bà H1 là hàng xóm lâu năm của ông B. Sau khi bà T6 chết năm 1985 thì ông B không sống chung với người phụ nữ nào khác cho đến năm 1992. Năm 1992, ông B chung sống với bà L, cùng năm đó thì bà L bỏ đi. Năm 1993, ông B bệnh nặng đi trị bệnh tại bệnh viện và quen biết Bà P rồi mới đưa Bà P về chung sống với ông B cho đến năm 2016.

*- Người làm chứng bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Tại Biên bản xác minh ngày 02/12/2020, Bà M là hàng xóm lâu năm với gia đình ông B. Trước đó, ông B và bà T6 là vợ chồng. Năm 1985, bà T6 chết. Sau đó có một người phụ nữ tên Lệ về chung sống với ông B và cùng năm đó bà L cũng bỏ đi. Tiếp sau đó thì Bà P mới về chung sống với ông B, còn thời gian cụ thể thì Bà M không nhớ. Đối với “Giấy xác nhận” ngày 01/12/2019 do Bà P cung cấp cho Tòa án: Chữ ký trên giấy đúng là do Bà M ký nhưng nội dung là Bà M không nhớ. Nội dung xác nhận Bà P sống chung với ông B vào năm 1986 là sai sự thật. Vì hôm đó Bà P mang “Giấy xác nhận” đến và nhờ Bà M ký tên, Bà M nói là không nhớ năm nào thì Bà P nói cứ ghi năm 1986. Bà M xác định, không biết Bà P và ông B sống chung với nhau năm nào nhưng Bà P có tham gia chăn nuôi và trồng trọt trên đất.

*- Người làm chứng bà Bùi Thị L trình bày:*

Tại Biên bản xác minh ngày 02/12/2020, bà L là hàng xóm lâu năm với gia đình ông B. Trước đó, ông B và bà T6 là vợ chồng và có 02 người con là bà V và ông T5. Năm 1985, bà T6 chết. Sau đó, thì ông B sống một mình (năm

1989, bà L sinh con nên nhớ chính xác sự kiện này). Sau khi bà L sinh con được vài năm (khoảng năm 1991-1992) thì ông B mới đưa một người phụ nữ về chung sống, sau đó người này mới bỏ đi. Sau đó, Bà P mới về chung sống với ông B (khoảng năm 1992-1993).

*- Người làm chứng bà Tô Thị G và bà Tô Thị P trình bày:*

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/11/2020, bà G là chị ruột của ông B còn Bà P là em ruột của ông B. Nguồn gốc đất tranh chấp là do cha mẹ ông B để lại; sau năm 1975, thì ông B có tiến hành khai phá thêm. Khi Bà P về chung sống thì Bà P cùng với ông B sử dụng đất. Bà P chung sống với ông B chính xác khi nào thì bà G và Bà P không nhớ, chỉ nhớ là năm 1986, không nhớ ông B gặp Bà P trong trường hợp nào. Quá trình chung sống, ông B và Bà P ban đầu trồng điều, tiêu, ... sau đó phá bỏ và trồng lại cây cao su. Khi bà V và ông T5 đập bỏ nhà cũ xây dựng nhà mới thì không có ai phản đối.

*- Người làm chứng ông Nguyễn Minh D trình bày:*

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/11/2020, ông D trước đây làm Ban lãnh đạo ấp 11A (nay là ấp Lê Danh C), nhà cách nhà gia đình ông B khoảng 700 – 800m. Nguồn gốc đất tranh chấp là do cha mẹ ông B để lại; sau năm 1975, thì ông B có tiến hành khai phá sử dụng. Bà P về chung sống với ông B từ năm 1986 đến năm 2016, thì ông B chết và Bà P bị đuổi đi. Quá trình chung sống, ông B và Bà P ban đầu trồng điều, tiêu, ... sau đó phá bỏ và trồng lại cây cao su.

*- Người làm chứng bà Đặng Thị Ngọc C trình bày:*

Tại Bản tự khai ngày 22/5/2021, bà C là con gái của bà Phạm Thị Ngọc L (sinh năm 1961, chết năm 2017). Năm 1991, bà L có chung sống với ông B, khi bà L chung sống với ông B thì bà C đã được 09 tuổi. Sau đó, bà L và ông B xảy ra mâu thuẫn nên bà L bỏ đi và không chung sống với ông B nữa.

*- Tại Công văn 1915/UBND-BTCD ngày 21/10/2020 của Cơ quan U huyện D có ý kiến:*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ PQSDĐ/QĐ-UB ngày 09/01/2004 do Cơ quan U huyện D cấp cho hộ ông Tô Văn B là được cấp trình tự thủ tục được hướng dẫn tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hình thể và diện tích thửa đất được cấp theo bản đồ địa chính, chính quy lập bằng không ảnh, không tiến hành đo đạc thực tế, không thể hiện việc ký liên ranh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ PQSDĐ/QĐ-UB ngày 09/01/2004 được cấp cho hộ ông Tô Văn B gồm các thành viên: Ông Tô Văn B (chủ hộ); bà Tô Thị Ngọc V (con) và ông Tô Thanh T1 (con).

*- Tại Công văn 906/CNVPĐKĐĐ-ĐK&CGCN ngày 08/10/2020 và Công văn 943/CNVPĐKĐĐ-ĐK&CGCN ngày 21/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đ huyện D có ý kiến:*

*- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ PQSDĐ/QĐ-UB ngày 09/01/2004 do Cơ quan U huyện D cấp cho hộ ông Tô Văn B. Ngày 19/6/2017,*

đã biến động tên người sử dụng đất từ Tô Văn B thành Tô Văn B. Theo giấy chứng nhận thì khu đất có diện tích là 6.674m<sup>2</sup> còn theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý (tranh chấp) số 278-2020 ngày 26/5/2020 là 7.068,3m<sup>2</sup>. Nguyên nhân tăng, trước đây cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy lập năm 1999, bản đồ địa chính lập bằng phương pháp ảnh hàng không, không qua đo đạc thực tế nên có sự chênh lệch về diện tích. Ngày 03/5/2019, đã biến động với nội dung: Diện tích thửa đất đo đạc lại là 7.058m<sup>2</sup> (trong đó 200m<sup>2</sup> ONT, 6.868,3m<sup>2</sup> CLN; 234,7m<sup>2</sup> CLN thuộc HLATĐB, 164,2m<sup>2</sup> CLN thuộc HL Suối).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS06904 ngày 04/6/2019 do Sở T10 tỉnh Bình Dương cấp cho ông Tô Thanh T1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS ngày 04/6/2019 do Sở T10 tỉnh Bình Dương cấp cho bà Tô Thị Ngọc V là được cấp theo trình tự thủ tục được quy định tại Điều 79 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 15, 21 của Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của Cơ quan U tỉnh Bình Dương. Việc cấp 02 giấy chứng nhận có được đo đạc thực tế và các chủ liên ranh có ký tên xác nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp tài sản chung” của bà Nguyễn Thị P đối với bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 đối với phần đất và các tài sản trên đất.

1.1. Buộc bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị P tổng số tiền là 224.242.850 đồng (hai trăm hai mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm năm mươi đồng), trong đó tiền tính công sức đóng góp của Bà P tương đương với 05% trị giá khu đất là 208.514.850 đồng (hai trăm lẻ tám triệu năm trăm mười bốn nghìn tám trăm năm mươi đồng) và trị giá các cây trồng được chia là 15.910.000 đồng (mười lăm triệu chín trăm mười nghìn đồng).

1.2. Bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 được quyền sở hữu các tài sản là cây trồng gồm: 73 cây cao su trồng năm 1990; 07 cây măng cụt trồng năm 2013; 22 cây bưởi trồng năm 2014; 05 cây cóc trồng năm 2014 và 08 cây ổi trồng năm 2014 (sau khi khấu trừ phần Bà P được hưởng, tài sản có trị giá là 31.820,000 đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp thừa kế tài sản” của bà Nguyễn Thị P đối với bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 đối với phần đất và các tài sản trên đất là di sản của ông Tô Văn B chết để lại.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/5/2021, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P là ông Lê Minh L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 08/6/2021, bị đơn ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 08/6/2021, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/2021/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà P đối với tranh chấp tài sản chung, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà P đối với yêu cầu chia thừa kế tài sản.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V là ông Ngô Hữu Q rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P là ông Lê Minh L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương rút một phần kháng nghị về việc xác định Bà P và ông B chung sống từ năm 1986 là hôn nhân thực tế và yêu cầu chia di sản thừa kế. Riêng đối với yêu cầu chia tài sản chung của Bà P thì vẫn giữ nguyên theo Quyết định kháng nghị số 04/2021/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/6/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V là ông Ngô Hữu Q đã rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T5 và bà V nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T5 và bà V.

Đối với kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P là ông Lê Minh L và Quyết định kháng nghị số 04/2021/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/6/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương về yêu cầu chia tài sản chung của Bà P: Nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp 7.068,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa 02, tờ bản đồ số O là tài sản chung của nguyên đơn và ông B nên yêu cầu chia đôi diện tích này. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số PQSDĐ/QĐ-UB ngày 09/01/2004 cấp cho hộ ông B gồm có các thành viên là: Ông B, bà V và ông T5. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B, lời khai của những người làm chứng cũng như khi Bà P sống chung với ông B không có đăng ký kết hôn, không đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương thì có cơ sở xác định nguồn gốc đất do cha mẹ ông B để lại năm 1977 cho ông B, không phải do Bà P và ông B cùng khai phá năm 1986 nên yêu cầu chia tài sản chung của Bà P đối với diện tích đất 7.068,3m<sup>2</sup> là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp không phải tài sản chung của Bà P và ông B là phù hợp.

Tuy nhiên, các đương sự thừa nhận Bà P thực tế có sống chung với ông B, Bà P cho rằng thời điểm sống chung với ông B từ năm 1986, bị đơn xác định sống chung vào năm 1993. Xét thấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn cũng như những người làm chứng về thời điểm Bà P, ông B sống chung là có mâu thuẫn với nhau, các bên không đưa ra được chứng cứ chứng minh về thời điểm bắt đầu chung sống, bị đơn thừa nhận Bà P và ông B có sống chung từ năm 1993. Do đó, có căn cứ xác định Bà P sống chung với ông B từ thời điểm năm 1993. Tính đến năm 2016, khi Bà P bỏ đi, Bà P sống với ông B được 23 năm và có công trong việc quản lý, giữ gìn, cải tạo đất và chăm sóc, nuôi dưỡng hai người con của ông B là bà V và ông T5 (được bà V và ông T5 thừa nhận) nên cần xem xét công sức đóng góp cho Bà P 15% trên tổng giá trị đất, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính công sức cho Bà P 5% giá trị đất là chưa phù hợp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của Bà P. Vì vậy, kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P là ông Lê Minh L và Quyết định kháng nghị số 04/2021/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/6/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương về tăng mức tính công sức cho Bà P là có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P là ông Lê Minh L và Quyết định kháng nghị số 04/2021/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/6/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương xác định Bà P và ông B chung sống từ năm 1986 là hôn nhân thực tế và yêu cầu chia di sản thừa kế là không có cơ sở chấp nhận như đã phân tích ở trên nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tô Thanh S1 và bà Võ Thu T3 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V là ông Ngô Hữu Q đã rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T5 và bà V. Xét thấy, việc rút kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V là ông Ngô Hữu Q là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa bà với ông Tô Văn B (sinh năm 1958, mất năm 2016) đối với phần đất có diện tích 6.647m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 7.068,3m<sup>2</sup>) và yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Tô Văn B với diện tích 3.534,15m<sup>2</sup>; 30m<sup>2</sup> đất ở và các cây trồng trên đất, cũng như 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 60m<sup>2</sup> (căn nhà này đã phá bỏ không còn). Là ½ tài sản của ông B sau khi được chia tài sản chung cho những người hàng thừa kế thứ nhất của ông B theo quy định pháp luật. Cụ thể: Bà P, bà V, ông T5 mỗi người 1/3 trị giá phần tài sản của ông B. Bà P yêu cầu được chia diện tích 1.178,05m<sup>2</sup> và 10m<sup>2</sup> nhà ở.

Bị đơn bà V, ông T5 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và đất ở.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thu T3 trình bày: Ngày 15/6/2019, bà có nhận chuyển nhượng của bà V một phần đất có diện tích khoảng 1.000m<sup>2</sup> (ngang 10 m, dài hết đất) nằm trong phần đất diện tích 2.312,5m<sup>2</sup> thửa đất số 7, tờ bản đồ số O được Sở T10 Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 4/6/2019 đứng tên Tô Thi Vi. Bà T6 khẳng định không tranh chấp không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Xét thấy tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện ông Tô Văn B (còn gọi ông Tô Văn B) chết năm 2016 và bà Võ Thu T3 (chết năm 1985) là vợ chồng. Quá trình sống chung có 02 người con Tô Thị Ngọc V và Tô Thanh T1.

Sau khi bà T6 (vợ ông B) chết, ông B tiếp tục sống chung với bà Nguyễn Thị P đến năm 2016 thì ông B chết (02 người sống chung không có con chung, không đăng ký kết hôn).

Về tài sản ông B chết để lại phần đất có diện tích 6.647m<sup>2</sup> đo đạc thực tế 7.068,3m<sup>2</sup> được Cơ quan U huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/01/2004 cho hộ ông Ba. Ngày 19/6/2017, đã đăng ký biến động tên người sử dụng từ ông Tô Văn B thành Tô Văn B. Ngày 03/5/2019, đã biến động diện tích thửa đất đo đạc lại 7.058m<sup>2</sup> trong đó 200m<sup>2</sup> ONT, 6.808,3m<sup>2</sup> CLN. Ngày 04/6/2019 được Sở T10 tỉnh Bình Dương cấp thành 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tô Thanh T1 và Tô Thị Ngọc V. Hiện nay theo Mẫu trích lục địa chính đo đạc chỉnh lý số 278-2020 ngày 26/5/2020 là 7.068,3m<sup>2</sup>. Nguyên nhân tăng do trước đây cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy lập năm 1999, bản đồ địa chính lập bằng phương pháp ảnh hàng không, không qua đo đạc thực tế nên có sự chênh lệch về diện tích. Tại Bản thỏa thuận tài sản ngày 23/4/2009 (bút lục 166) đã được Văn phòng Công chứng T2 Huyện D, tỉnh Bình Dương công chứng. Di sản ông Tô Văn B để lại là phần đất có diện tích 6.674m<sup>2</sup> tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số O, tọa lạc tại ấp Lê Danh C, xã T2, Huyện D được chia cho 02 người con của ông Tô Văn B là ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V, anh Tô Thanh S1 là người chưa thành niên nên mẹ là bà V là người đại diện theo pháp luật được thể hiện như sau:

Phần đất ông Tô Thanh T1 được Sở T10 tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/6/2019, diện tích 4.757,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 08, tờ bản đồ số O, đất tọa lạc tại ấp Lê Danh C, xã T2, Huyện D. Trên đất có tài sản ông T5 gồm nhà, các công trình phụ và một số cây ăn trái.

Phần đất bà Tô Thị Ngọc V và anh Tô Thanh S1 được Sở T10 tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/6/2019 với diện tích 2.312,5m<sup>2</sup> thửa đất số 07, tờ bản đồ số O. Đây là phần đất của bà V được cấp gồm có nhà, các công trình phụ và một số cây ăn trái.

[3] Xét yêu cầu tranh chấp tài sản chung của nguyên đơn yêu cầu chia đôi phần đất diện tích 6.647,2m<sup>2</sup> (thực tế: 7.068,3m<sup>2</sup>) căn nhà cấp 4 có diện tích 60m<sup>2</sup> (thẩm định thì còn 01 phần nhà tạm diện tích 30m<sup>2</sup>):

Tại Công văn 1915/UBND ngày 21/10/2020 (bút lục 148) thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/01/2004 do Cơ quan U huyện D cho hộ ông Tô Văn B là đúng trình tự thủ tục quy định, quyền sử dụng đất được cấp cho hộ ông Tô Văn B gồm các thành viên: Ông Tô Văn B (chủ hộ); bà Tô Thị Ngọc V (con) và ông Tô Thanh T1 (con), không có tên Bà P (nguyên đơn) là thành viên của hộ.

Quá trình tố tụng cấp sơ thẩm nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất do ông Tô Văn B và nguyên đơn khai phá. Tuy nhiên, theo chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/01/2004 do Cơ quan U Huyện D cấp sổ cho ông B năm 2004 Bà P không có tên trong hộ khẩu mặc dù thời điểm này nguyên đơn đang sống chung với ông B nên Bà P đã có công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất như xây dựng, sửa chữa nhà, trồng các loại cây trồng lâu năm trên đất.

Xét thấy nguyên đơn Bà P tuy không phải là thành viên của hộ gia đình ông Tô Văn B (không có trong hộ khẩu), việc Bà P yêu cầu chia tài sản chung phần đất đo đạc thực tế với diện tích 7.068,3m<sup>2</sup>. Xét vào quá trình nguyên đơn và ông B chung sống mặc dù Bà P khai sống chung từ năm 1986 không có đăng ký kết hôn. Còn bị đơn ông T5, bà V khai cha ông B và nguyên đơn sống chung năm 1993 nhưng cả hai bên đều không đưa ra chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Theo quy định Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy thực tế nguyên đơn và ông B đã có thời gian sống chung và sự thừa nhận của bị đơn thì Bà P và ông B chung sống từ năm 1993. Do đó, có căn cứ xác định Bà P chung sống với ông B từ thời điểm năm 1993 đến năm 2016, ông B mất.

Tại đơn tường trình (bút lục 53) của bị đơn ông T5, bà V trình bày lúc mẹ mất năm 1985, ông T5 được ngoại nuôi dưỡng đến 07 tuổi được ông B đưa về đi học và sống chung với ông B đến khi ông mất (2016) còn Tô Thị Ngọc V vẫn sống với ông B từ khi sinh ra đến khi ông B chết. Như vậy, có căn cứ xác định nguyên đơn sống chung với ông B và cùng với các bị đơn (tại ấp Lê Danh C, xã T2, Huyện D) được một thời gian dài. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét chấp nhận 5% giá trị tài sản ông B để lại là chưa phù hợp. Do đó, để đảm

bảo quyền lợi cho các bên đương sự xem xét tính đến công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất của nguyên đơn trong quá trình chung sống với ông Tô Văn B và sự chăm sóc các con ông B (bà V, ông T5) với thời gian trên 23 năm (từ năm 1993 – 2016) nên cần xem xét cho nguyên đơn được hưởng tương đương 20% trị giá tài sản phần đất thành tiền là 834.059.400 đồng.

Tại Đơn yêu cầu ngày 07/01/2022, của ông Lê Minh L là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và tại phiên tòa phúc thẩm, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày được nhận bằng hiện vật đất và tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, qua xem xét thực tế hiện trạng sử dụng đất thì hiện nay các bị đơn đã xây dựng nhà trên đất không còn đủ diện tích đất trống để tách cho nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét cho nguyên đơn được hưởng giá trị tài sản tương ứng với phần nguyên đơn được hưởng. Xét thấy, ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn chia căn nhà có diện tích 60m<sup>2</sup> và yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  căn nhà với diện tích 30m<sup>2</sup>. Tại Quyết định số 99/2003/QĐ-CT ngày 04/9/2003 của Cơ quan U Huyện D về việc tặng nhà tình thương (bút lục 78) cho ông Tô Văn B là đối tượng hộ nghèo gặp khó khăn về nhà ở với diện tích 40m<sup>2</sup> giá trị xây dựng là 10.000.000 đồng do Công ty CPDP 3/2 tặng 6.000.000 đồng và gia đình đóng góp 4.000.000 đồng. Sau khi ông Tô Văn B mất đến năm 2019 căn nhà trên hư hỏng nặng không còn sử dụng được nên các bị đơn ông T5, bà V đã phá bỏ trước thời điểm nguyên đơn khởi kiện nên không có căn cứ để xem yêu cầu này của nguyên đơn.

- Đối với tài sản là cây trồng các loại: 73 cây cao su trồng 1990, 07 cây măng cụt năm 2013, 22 cây bưởi trồng năm 2014, 05 cây cóc trồng năm 2014 và 08 cây ổi trồng năm 2014 thì các bị đơn đồng ý chia cho nguyên đơn  $\frac{1}{3}$  giá trị cây trồng (47.730.000 đồng/3) = 15.910.000 đồng. Ngoài ra đối với các tài sản khác các đương sự không tranh chấp nên không xem xét.

[4] Xét thấy yêu cầu chia thừa kế tài sản nguyên đơn yêu cầu được hưởng phần thừa kế của ông Tô Văn B để lại gồm diện tích 3.534,15m<sup>2</sup>; 30m<sup>2</sup> nhà và các cây trồng trên đất ( $\frac{1}{2}$  tài sản của ông B yêu cầu khởi kiện sau khi chia tài sản chung). Cho rằng hàng thừa kế thứ nhất của ông B theo quy định của pháp luật: Nguyên đơn, 02 bị đơn mỗi người  $\frac{1}{3}$  giá trị tài sản của ông B. Bà P yêu cầu chia phần đất diện tích 1.178,05m<sup>2</sup>; 10m<sup>2</sup> nhà ở và các cây trồng trên đất.

Xét thấy, tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thể hiện thời gian nguyên đơn chung sống với ông B từ năm 1993 đến năm 2016 giữa nguyên đơn và ông B không có đăng ký kết hôn cũng như đăng ký tạm trú và nhập khẩu vào hộ ông B.

Nguyên đơn cho rằng có những người làm chứng xác định là nhớ năm 1986 Bà P về sống chung với ông B. Nhưng nguyên đơn không đưa được chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình.

Đối với bị đơn ông T5, bà V xác định ông B sống chung với Bà P từ năm 1993 đến năm 2016 cha mất nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng

minh để xác định thời gian Bà P với ông B chung sống từ năm 1993 và đưa ra các sự kiện tại thời điểm đó để chứng minh cho ý kiến của mình.

Như vậy, sự thừa nhận của các đương sự và lời trình bày của người làm chứng có căn cứ xác định bà T6 vợ đầu ông B chết năm 1985; đến năm 1991, ông B chung sống với bà Phạm Thị Ngọc L được vài tháng thì bà bỏ đi. Sau đó, năm 1993 ông B bệnh được điều trị tại bệnh viện và quen biết Bà P và ông Tô Văn B đã đưa về chung sống đến năm 2016 (ông B mất) nên không có căn cứ xác định Bà P chung sống với ông Tô Văn B năm 1986. Cho nên hôn nhân giữa Bà P và ông B không phải là hôn nhân thực tế theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Bà P và ông Tô Văn B không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng nên Bà P không phải là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B nên không được hưởng thừa kế.

Do đó yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ chấp nhận. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương. Sửa 01 phần bản án sơ thẩm về tỷ lệ phần trăm (%) và giá trị tài sản của nguyên đơn được nhận tương đương là 20% thành tiền 834.059.400 đồng và 15.910.000 đồng trị giá tài sản cây trồng, các bị đơn đồng ý chia.

[5] Ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp một phần.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc đất và tài sản tranh chấp là 1.663.861 đồng và chi phí định giá đất và tài sản tranh chấp là 700.000 đồng. Tổng chi phí tố tụng là 2.363.861 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà P được chấp nhận một phần nên Bà P, bà V và ông T5 mỗi người phải chịu 1/3 chi phí.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P có đơn xin xác nhận gia đình khó khăn được Cơ quan U xã T2, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Bà P có hoàn cảnh khó khăn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, giảm 50% án phí cho bà Nguyễn Thị P.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 148; Điều 289, Điều 295 khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P là ông Lê Minh L.

4. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp tài sản chung” của bà Nguyễn Thị P với ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V đối với đất và tài sản trên đất.

Buộc bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị P số tiền 849.969.400 đồng (tám trăm bốn mươi chín triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm đồng). Trong đó giá trị tài sản Bà P được nhận tương đương 20% là: 849.969.400 đồng và trị giá các cây trồng được chia 15.910.000 đồng (mười lăm triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 được quyền sở hữu các tài sản là cây trồng gồm 73 cây cao su, 07 cây măng cụt, 22 cây bưởi, 05 cây cóc và 08 cây ổi (sau khi khấu trừ phần Bà P được hưởng, tài sản có giá trị là 31.820.000 đồng (ba mươi một triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

4.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp thừa kế tài sản” của bà Nguyễn Thị P đối với bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 đối với phần đất và các tài sản trên đất là di sản của ông Tô Văn B chết để lại.

4.3. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí đo đạc đất và tài sản tranh chấp là 1.663.861 đồng (một triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi một đồng). Bà Nguyễn Thị P, bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 mỗi người phải chịu 1/3 chi phí với số tiền là 554.620 đồng (năm trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi đồng). Do Bà P đã đóng tạm ứng xong nên bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 mỗi người phải nộp 554.620 đồng (năm trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi đồng) để trả lại cho Bà P.

- Chi phí định giá đất và tài sản tranh chấp là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị P, bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 mỗi người phải chịu 1/3 chi phí với số tiền là 233.333 đồng (hai trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Do Bà P đã đóng tạm ứng xong nên bà Tô Thị Ngọc V và ông Tô Thanh T1 mỗi người phải nộp 233.333 đồng (hai trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) để trả lại cho Bà P.

4.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị P phải chịu phần án phí dân sự sơ thẩm là 18.749.541 (mười tám triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi một đồng). Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã

nộp 7.828.000 đồng (bảy triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0031991 ngày 26/9/2019 (ông Lê Minh L nộp thay) của Chi cục T12 huyện D, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị P phải nộp tiếp số tiền 10.924.541 đồng (mười triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi một đồng).

**5. Án phí dân sự phúc thẩm:**

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P; bị đơn ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V không phải chịu. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị P; bị đơn ông Tô Thanh T1 và bà Tô Thị Ngọc V mỗi người số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0057869 ngày 31/5/2021 (ông Lê Minh L nộp thay); số 0057903 và số 0057904 ngày 09/6/2021 (ông Tô Thanh T1 nộp thay) của Chi cục T12 huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T12 huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa D.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Trung Dũng**